

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 02 - 8 - 2024
V/v Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn.

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hoàn

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Hà và ông Vũ Duy Luân.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hòa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình:* Bà Vũ Thị Kim Dung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2024/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2024 về việc *Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 50/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2024/QĐ-PT ngày 17/7/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Ngô Thị B**, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Anh **Nguyễn Đình N**, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Địa chỉ: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

+ Bà **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1951 (vắng mặt).

Địa chỉ: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện của bà N1: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

4. Người kháng cáo: Bị đơn – ông Nguyễn Văn T (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn – bà Ngô Thị B trình bày:**

Bà và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng. Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 94/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19/6/2018 của TAND huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình đã giải quyết cho bà và ông T ly hôn, về tài sản chung bà và ông T tự thoả thuận phân chia nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Tuy nhiên đến nay bà và ông T không tự giải quyết được với nhau nên bà khởi kiện ra Tòa án.

Khi bà kết hôn với ông T, ông T thường xuyên đi làm ăn xa nên bà và bố mẹ chồng là cụ Nguyễn Công V, cụ Hoàng Thị M có quản lý, sử dụng 03 thửa đất tại tờ bản đồ số 3, đo đạc năm 1990 bao gồm:

- + Thửa đất số 2997 diện tích 415m² loại đất ở, vườn tạp;
- + Thửa đất số 2999 diện tích 285m² loại đất ao;
- + Thửa đất số 3177 diện tích 180m² loại đất ở;

Địa chỉ các thửa đất đều ở thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình, trong đó thửa đất 2997, 2999 mang tên ông Nguyễn Văn T và thửa đất 3177 mang tên bà Nguyễn Thị N1. Do một mình bà phải gánh vác mọi công việc gia đình cũng như chăm sóc con chung nên bố mẹ chồng đã cho phép bà làm nhà trên một phần thửa đất 2997 và 3177 từ năm 2002, sau đó bà và con trai là anh Nguyễn Đình N còn xây dựng thêm một số công trình trên diện tích 232,8m² đất, đến khi khởi kiện ra Tòa án bà mới biết các công trình này phần lớn nằm trên thửa 3177 của bà N1, một phần nằm trên thửa 2997 của ông T. Đo đạc theo hiện trạng có: Nhà mái bằng 01 tầng xây dựng năm 2019, diện tích 75,8m² + Lán tôn 12,7m² + Nhà mái bằng 01 tầng năm 2012, diện tích 22,7m² được cải tạo xây dựng từ nhà lợp Fibro năm 2002 + Nhà mái bằng 01 tầng xây dựng năm 2018, diện tích 19,4m² + Sân bê tông xây dựng năm 2019, diện tích 46,4m² + Tường dậu xây năm 2019 + Bể nước xây dựng năm 2019, thể tích 5,17m³. Ngoài ra còn có 01 cây mít và các công trình xây dựng khác trên đất này nhưng giá trị nhỏ bà không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Ban đầu bà yêu cầu Tòa án xác định bà có quyền sử dụng các thửa đất 2997 và 2999 mang tên ông Nguyễn Văn T, sau đó bà rút yêu cầu này, chỉ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng làm trên đất và đề nghị Tòa án xem xét nếu giao nhà

và các công trình xây dựng trên đất cho ông T thì buộc ông T phải thanh toán giá trị tài sản cho bà và anh N, nếu giao các công trình xây dựng trên đất cho bà và anh N thì anh N sẽ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản, giá trị quyền sử dụng đất cho ông T, bà N1. Toàn bộ các công trình bà và anh N xây dựng trên đất hiện ông T, bà N1 đang quản lý, sử dụng. Bà và anh N ngoài nơi ở này thì cũng chưa có nơi ở nào khác.

*** Bị đơn – ông Nguyễn Văn T trình bày:**

Trên thửa đất 2997, tờ bản đồ số 3, đo đạc năm 1990, địa chỉ: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình mang tên ông chỉ có một nhà thờ khoảng 24m² xây dựng năm 2019 do anh chị em ông xây dựng và 01 nhà ngói khoảng 40m² do bố mẹ ông xây dựng đã lâu và xuống cấp. Đối với các công trình xây dựng trên đất mà bà Ngô Thị B, anh Nguyễn Đình N khởi kiện yêu cầu chia thì bà B, anh N phải chứng minh, ông không có trách nhiệm chứng minh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về điều này. Thửa đất số 2999 và 2997 là của bố mẹ ông là cụ Nguyễn Công V và cụ Hoàng Thị M đã cho ông là của ông, bà B và anh N không có quyền sử dụng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Nguyễn Đình N trình bày:**

Anh là con chung của ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị B. Quá trình sinh sống trên diện tích đất tại các thửa 2997, 3177 tờ bản đồ số 3, đo đạc năm 1990, địa chỉ: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình, anh và mẹ anh bà Ngô Thị B có xây dựng được các công trình như mẹ anh đã trình bày. Do ông Nguyễn Văn T gây mâu thuẫn đuổi mẹ con anh ra khỏi các công trình xây dựng nói trên nên mẹ anh phải đòi chia tài sản chung trong đó có tiền của và công sức đóng góp của anh. Anh đồng ý với toàn bộ quan điểm của mẹ anh là bà Ngô Thị B.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị N1 là người khuyết tật đặc biệt nặng vì vậy Toà án không thể tiến hành làm việc được.**

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị N1 trình bày:** Đề nghị Toà án xem xét bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà N1 đối với diện tích đất tại thửa 3177, tờ bản đồ số 3, đo đạc năm 1990, địa chỉ: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình mang tên bà Nguyễn Thị N1 đã được các anh, chị, em thừa nhận là bố mẹ cho bà. Đối với các công trình xây dựng trên đất này đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật đảm bảo quyền lợi cho bà N1.

*** Xác minh tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình:**

- Về nguồn gốc đất:

+ Theo bản đồ 1980 và sổ mục kê 299 mang tên quy chủ V (Nguyễn Công V) gồm: thửa 398, diện tích 910m² loại đất T và thửa 399, diện tích 320m² loại đất ao đều từ bản đồ số 4.

+ Theo bản đồ năm 1990, sổ mục kê tách thành 4 thửa là: 2996, diện tích 820m² mang tên quy chủ Nguyễn T1 (Chinh là anh trai ông T) + 2997, diện tích 415m² và 2999, diện tích 285m² mang tên quy chủ Nguyễn Trường + 3177, diện tích 180m² mang tên quy chủ Nguyễn Thị N1, các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 3. Địa chỉ: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Các công trình xây dựng theo đo đạc có khối lượng 232,8m² được xác định nằm trên diện tích đất của thửa 3177 và một phần thửa 2997, gồm: 01 nhà mái bằng một tầng xây dựng năm 2019 diện tích 75,8m² trị giá 319.512.160đ + (lán tôn 12,7m² + mái tôn trên nhà mái bằng 55,9m²) xây dựng năm 2021 trị giá 20.854.400đ + Nhà mái bằng 01 tầng 22,7m² được cải tạo năm 2012 từ nhà lợp ngói Fibro, trị giá 10.000.000đ + Nhà mái bằng 01 tầng 19,4m² xây dựng năm 2018, trị giá 78.057.840đ + bể nước 4,7m², trị giá 5.435.195đ + sân bê tông 46,4m², trị giá 6.628.876đ + tường dậu xây dựng năm 2019, trị giá 4.024.459đ + 02 nhà tạm 10m² (bà B không đề nghị) + 01 cây mít, trị giá 350.000đ (bà B không đề nghị). Diện tích đất có các công trình xây dựng trên là 232,8m², trị giá quyền sử dụng đất ở 450.000đ/1m².

Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 43, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của bà Ngô Thị B đối với ông Nguyễn Văn T.

- Giao cho ông Nguyễn Văn T được sở hữu các tài sản: 01 nhà mái bằng 01 tầng 75,8m² + 01 nhà mái bằng 01 tầng 22,7m² + 01 nhà mái bằng 01 tầng 19,4m² + 01 lán tôn 12,7m² + sân bê tông 46,4m² + bể nước 4,7m² + tường dậu + 01 mái tôn 55,9m² trên diện tích đất 232,8m² tại các thửa đất 3177 quy chủ Nguyễn Thị N1 và 2997 quy chủ Nguyễn Văn T, tờ bản đồ số 3, địa chỉ: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho bà Ngô Thị B, anh Nguyễn Đình N số tiền là 380.000.000 (ba trăm tám mươi triệu) đồng.

Ngoài ra án còn tuyên về quyền thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 05/02/2024, Bị đơn – ông Nguyễn Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Ông T đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với các lý do sau:

- Ông không nhận được Giấy triệu tập của Tòa án và không biết việc Tòa án đã xét xử, chỉ nhận được bản án, vì vậy ông không chấp nhận bản án Tòa đã tuyên.

- Bản tự khai (bổ sung) của bà B và anh N đề ngày 05/5/2023 có nội dung về việc bà B, anh N đã xây nhà trên thửa đất 3117 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập chủ thửa đất 3117 là không hợp lệ.

- Bà B xây dựng trái phép trên thửa đất 3177 của bà N1.

Tại phiên toà phúc thẩm: Ông xác định trên thửa đất số 2997 ông được cụ V và cụ M phân chia cho chỉ có một ngôi nhà cũ bố mẹ ông làm lên từ năm 1966 hoặc 1967, đến 1984 vợ chồng ông sửa chữa để ở từ đó đến nay, diện tích sử dụng hơn 20m², ngoài ra ông và bà B không còn tài sản chung nào khác. Bà B kê khai các tài sản đã xây dựng trái phép trên thửa đất 3177 của bà N1, ông không biết và không chịu trách nhiệm về vấn đề này vì hầu hết thời gian sau khi kết hôn với bà N1 ông đã vào Miền Nam làm ăn, sinh sống cho đến năm 2021 ông mới về để trông nom, chăm sóc chị gái ông là bà N1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu tại phiên tòa: Quá trình thực hiện tố tụng của Hội đồng xét xử, các đương sự đảm bảo đúng pháp luật; đề nghị: áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2024/HNGĐ-ST ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của Bị đơn – ông Nguyễn Văn T gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, ông T đã thực hiện nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, vì vậy kháng cáo của ông T là hợp lệ, được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T:

[2.1]. Ông T trình bày ông chưa nhận được Giấy triệu tập của Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên tài liệu do Tòa án cấp sơ thẩm cung cấp thể hiện: Quyết định xét xử và Giấy triệu tập phiên tòa lần 1 đã được Tòa án cấp sơ thẩm gửi qua dịch vụ bưu chính với mã vận đơn là RA414383028VN, đã phát thành công cho ông Nguyễn Văn T vào ngày 09/12/2023. Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập lần 2 đã được Tòa án cấp sơ thẩm gửi qua dịch vụ bưu chính với mã vận đơn là RA414212920VN, đã phát thành công cho ông Nguyễn Văn T vào ngày

28/12/2023. Ông Nguyễn Văn T không có mặt tại phiên tòa nhưng đã nhận được bản án và thực hiện được quyền kháng cáo của mình theo quy định. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông T với nội dung ông chưa nhận được Giấy triệu tập của Tòa án cấp sơ thẩm.

Ông T còn kháng cáo cho rằng Bản tự khai (bổ sung) đề ngày 05/5/2023 của bà Ngô Thị B và anh Nguyễn Đình N có trình bày về việc bà B, anh N đã xây nhà trên thửa đất số 3117 nhưng Tòa án đã không triệu tập chủ thửa đất này là không hợp lệ. Tuy nhiên, đây chỉ là việc bà B, anh N nhầm lẫn số thửa từ 3177 sang 3117. Do đó, nội dung kháng cáo của ông T không có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Xét nội dung kháng cáo của ông T về nội dung vụ án thì thấy:

Các tài sản được bà B, anh N xây dựng qua các thời kỳ khác nhau từ năm 2002 đến năm 2021 khi xem xét thẩm định các công trình này nằm phần lớn trên thửa đất 3177 của bà Nguyễn Thị N1 và một phần trên thửa 2997 của ông Nguyễn Văn T. Trong quá trình bà B, anh N xây dựng các công trình, không ai trong các anh chị em ông T có ý kiến gì với bà B, anh N hay có kiến nghị với chính quyền địa phương, nên việc ông T cho rằng bà B xây dựng trái phép trên thửa đất 3177 là không có căn cứ chấp nhận.

Bà N1 được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo đối tượng Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi (theo Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện T – bút lục số 42), ông T là người được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng vì là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng bà N1 (bút lục số 43). Đơn đề nghị của ông T đề ngày 03/7/2023 (bút lục số 62) thể hiện “*bà Nguyễn Thị N1 là người cao tuổi và là người tàn tật, thiếu năng trí tuệ không tự đi lại được ... không thể đến theo Giấy triệu tập của Tòa án*”. Tại Biên bản làm việc ngày 31/10/2023 (bút lục số 41) thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm không thể lấy lời khai bà Nguyễn Thị N1 do bà N1 là người tàn tật được hưởng chế độ người khuyết tật đặc biệt nặng. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, ông T có trình bày: “*Bà N1 là người khuyết tật đặc biệt nặng, không có chồng, con, trước đây khi bố mẹ tôi còn sống thì bà N1 ở cùng hai cụ, sau đó khi hai cụ chết thì anh chị em chúng tôi chia nhau chăm sóc bà N1. Từ tháng 5/2023, tôi là người chăm sóc chính cho bà N1, tôi được Nhà nước chi trả tiền trợ cấp việc chăm sóc cho bà N1 (theo Quyết định số 2955/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND huyện T)*”. Như vậy, ông Nguyễn Văn T là đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N1 nên ông T có trách nhiệm thực hiện thay bà N1 tất cả các quyền và nghĩa vụ liên quan đến nội dung giải quyết vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định do bà Nguyễn Thị N1 là người khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp từ Nhà nước, nếu giao tài sản, đất cho bà N1 thì không đảm bảo khả năng thanh toán giá trị tài sản cho bà B, anh N cũng như cho ông T, hơn nữa ông T là người đại diện, trực tiếp chăm sóc bà N1 và được hưởng trợ cấp trong việc chăm sóc bà N1, ông T còn là người có đóng góp

một phần vào việc tạo dựng các tài sản trên đất, hiện đang quản lý, sử dụng cùng bà Nguyễn Thị N1. Do đó HĐXX cấp sơ thẩm quyết định giao toàn bộ tài sản được xây dựng trên đất cho ông Nguyễn Văn Trường sở h và buộc ông Nguyễn Văn T phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Ngô Thị B, anh Nguyễn Đình N là phù hợp.

[2.3]. Tại Bản trình bày ý kiến đề tên bà Nguyễn Thị N1 ngày 12/3/2024 (ông T là người ký đơn) có nội dung đề nghị Tòa án xử lý những cá nhân hỗ trợ, đồng lõa chiếm dụng đất của bà N1 bao gồm: ông Trịnh Văn D, bà Vũ Thị S, ông Trịnh Văn D1; bà N1 yêu cầu bà B, anh N bồi thường tổn thất về mặt tinh thần cho bà N1 bằng 50 lần mức lương cơ sở. Tại Bản trình bày ý kiến của ông Nguyễn Văn T đề ngày 15/6/2024 có nội dung đề nghị HĐXX phúc thẩm làm rõ mục đích của Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/7/2023 và yêu cầu bà B, anh N phải chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu bà N1 ốm đau trong thời gian chờ làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tất cả những nội dung này không thuộc phạm vi xem xét kháng cáo của HĐXX phúc thẩm nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[3]. Từ những phân tích, đánh giá trên đây, Hội đồng xét xử thấy:

Không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 04/2024/HNGĐ-ST ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 04/2024/HNGĐ-ST ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình.

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 43, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của bà Ngô Thị B đối với ông Nguyễn Văn T.

- Giao cho ông Nguyễn Văn T được sở hữu các tài sản: 01 nhà mái bằng 01 tầng 75,8m² + 01 nhà mái bằng 01 tầng 22,7m² + 01 nhà mái bằng 01 tầng 19,4m² + 01 lán tôn 12,7m² + sân bê tông 46,4m² + bể nước 4,7m² + tường dậu + 01 mái tôn 55,9m² trên diện tích đất 232,8m² tại các thửa đất 3177 quy chủ Nguyễn Thị

N1 và 2997 quy chủ Nguyễn Văn T, tờ bản đồ số 3, địa chỉ: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho bà Ngô Thị B, anh Nguyễn Đình N số tiền là 380.000.000 (ba trăm tám mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 2.104.000 (hai triệu một trăm linh tư nghìn) đồng án phí chia tài sản. Bà Ngô Thị B và anh Nguyễn Đình N phải chịu 19.000.000 (mười chín triệu) đồng án phí chia tài sản, trừ số tiền 20.000.000đ bà Ngô Thị B đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0002282 nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình ngày 14/02/2023, trả lại bà Ngô Thị B 1.000.000 (một triệu) đồng.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002574 ngày 20/02/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 02/8/2024.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THA huyện Tiền Hải;
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hoàn